

Ngày 19 tháng 01 năm 2026

STT	Diễn giải	Đơn vị tính	Tổng Cộng		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6
<b>Hôm trước chuyển sang</b>					0
<b>Suất ăn và tiêu chuẩn trong ngày</b>			20,192.84	726	14,660,000
<b>Được chi trong ngày</b>					14,660,000
<b>Đã chi trong ngày</b>					14,660,000
<b>1. Dịch vụ</b>					<b>1,465,800</b>
1	Dịch vụ thu		0	377	0
2	Dịch vụ thu		4,200	349	1,465,800
3			0	349	0
<b>2. Kho</b>					<b>2,779,000</b>
<b>    Ăn sáng</b>					<b>276,000</b>
1	Gạo tẻ	Kg	23,000	12	276,000
<b>    Ăn chính</b>					<b>2,503,000</b>
1	Gạo tẻ	Kg	23,000	30	690,000
2	Sữa Meta Care Kinder	Kg	259,000	7	1,813,000
<b>3. Đi chợ</b>					<b>10,415,200</b>
<b>    Ăn sáng</b>					<b>3,493,200</b>
1	Khoai lang	Kg	35,000	7	245,000
2	Khoai tây	Kg	22,000	7	154,000
3	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	Kg	25,000	7	175,000
4	Hành củ tươi	Kg	80,000	1	80,000
5	Tỏi	Kg	150,000	0.8	120,000
6	Dầu thực vật	Chai	50,000	1	50,000
7	Đường cát	Kg	30,000	1	30,000
8	Nước mắm cá loại I	Chai	25,000	1	25,000
9	Dầu cá RaneeKids	Chai	68,000	1	68,000
10	Muối iốt	Gói	4,000	1.55	6,200
11	Ngò rí	Kg	60,000	1.5	90,000
12	Hành lá	Kg	50,000	1	50,000
13	Thịt bò	Kg	260,000	7.5	1,950,000
14	Nấm hương	Kg	150,000	3	450,000
<b>    Ăn chính</b>					<b>6,922,000</b>
1	Đậu phộng (hạt)	Kg	60,000	0.7	42,000
2	Cà chua	Kg	60,000	4	240,000
3	Đậu bắp	Kg	20,000	3.5	70,000
4	Giá đậu xanh	Kg	13,000	2.5	32,500
5	Hành củ tươi	Kg	80,000	1.2	96,000
6	Me chua	Chai	60,000	1.4	84,000
7	Rau ngổ	Kg	20,000	1.4	28,000
8	Tỏi	Chai	150,000	0.8	120,000
9	Chuối cau	Chai	15,000	30	450,000
10	Thơm (Dứa)	Gói	25,000	7	175,000
11	Dầu thực vật	Kg	50,000	1.5	75,000
12	Thịt nạc dăm, ba chỉ, thịt đùi	Kg	130,000	10.5	1,365,000
13	Cá thu	Kg	250,000	9.5	2,375,000
14	Đường cát	Kg	30,000	1.3	39,000
15	Nước mắm cá loại I	Chai	25,000	1.4	35,000
16	Muối iốt	Gói	4,000	1.88	7,500
17	Rau húng quế	Kg	20,000	1.4	28,000
18	Ngò rí	Kg	60,000	1.4	84,000

19	Hành lá	Kg	50,000	1.3	65,000
20	Bí đỏ	Kg	30,000	2	60,000
21	Thịt bò	Kg	260,000	1.5	390,000
22	Hẹ lá	Kg	40,000	1	40,000
23	Tôm biển	Kg	195,000	2	390,000
24	Mỡ lợn sống	Kg	80,000	2	160,000
25	Đường phèn	Kg	35,000	0.6	21,000
26	Hũ tiều khô	Kg	45,000	7	315,000
27	Củ cái	Kg	20,000	3	60,000
28	Cà rốt	Kg	25,000	3	75,000
<b>Chi kho lũy kế từ đầu tháng</b>					30,992,424
<b>Chi chợ lũy kế từ đầu tháng</b>					124,401,776
<b>Suất ăn lũy kế từ đầu tháng</b>					8,544
<b>Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng</b>					172,610,000
<b>Đã chi lũy kế từ đầu tháng</b>					172,610,000
<b>Chênh lệch cuối ngày</b>					

Kế toán

Phạm Thị Nga



Phó hiệu trưởng

Phan Thị Hồng Huế